

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 0120/CBTT.FCM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4/2019

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Hà Nam - Tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG	Mã số	TM	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + ...)	100		695.909.219.425	713.679.695.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	78.791.224.680	30.000.382.958
1. Tiền	111		74.791.224.680	21.000.382.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.507.516.549	387.471.633.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	374.189.177.580	362.286.841.859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.151.650.470	26.171.592.168
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		339.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.618.312.688	7.039.920.394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(11.790.624.189)	(8.026.721.329)
IV. Hàng tồn kho	140		214.633.169.760	277.302.441.227
1. Hàng tồn kho	141	5.5	221.437.417.221	277.302.441.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.804.247.461)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.977.308.436	13.905.238.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	15.885.749.057	13.515.226.214
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	6.660.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		84.899.379	390.012.120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		210.742.663.603	221.289.629.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.598.998.398	533.916.012
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.598.998.398	533.916.012
II. Tài sản cố định	220		185.669.436.942	217.541.591.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	180.409.202.446	202.284.649.449
- Nguyên giá	222		513.527.384.838	492.548.006.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(333.118.182.392)	(290.263.357.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	9.786.271.646
- Nguyên giá	225		-	18.311.216.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(8.524.944.915)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.260.234.496	5.470.670.074
- Nguyên giá	228		7.153.776.109	7.153.776.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.893.541.613)	(1.683.106.035)
III. Bất động sản đầu tư	230		864.700.000	-
- Nguyên giá	231		864.700.000	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.728.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.728.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.481.800.263	3.214.122.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.890.800.263	3.103.622.289
5. Lợi thế thương mại	269		19.591.000.000	110.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		906.651.883.028	934.969.325.081

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

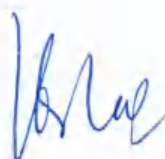
NỘI DUNG	Mã số	TM	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		338.164.443.872	386.950.415.069
I. Nợ ngắn hạn	310		337.302.843.872	381.420.431.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	100.494.974.676	99.563.347.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.197.230.625	22.942.265.058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.673.066.577	11.308.133.452
4. Phải trả người lao động	314		8.571.310.022	9.721.140.813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.998.376.410	334.862.279
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56.659.973	56.659.974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	949.003.571	947.407.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	210.826.104.689	236.546.615.267
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.536.117.329	-
II. Nợ dài hạn	330		861.600.000	5.529.983.144
7. Phải trả dài hạn	337	5.13	282.000.000	311.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	579.600.000	5.218.983.144
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		568.487.439.156	548.018.910.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	568.487.439.156	548.018.910.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.684.088	946.684.088
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.133)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.847.289.552	16.340.424.976
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.822.918.534	71.418.023.744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.005.673.660	35.363.533.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.817.244.873	36.054.490.360
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		55.744.195.570	51.187.422.659
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		906.651.883.028	934.969.325.081

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Ngô Thị Thanh

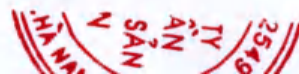
Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU		MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	177.607.815.683	276.974.236.969	750.243.946.831	886.132.002.365
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	0	405.274.010	0	1.945.309.977
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		177.607.815.683	276.568.962.959	750.243.946.831	884.186.692.388
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	157.452.875.219	233.918.094.382	649.125.441.365	763.389.559.873
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.154.940.464	42.650.868.577	101.118.505.466	120.797.132.515
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	71.449.132	151.536.117	690.878.462	544.575.297
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	3.600.293.449	5.176.243.991	16.625.374.725	24.164.050.778
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.573.334.310	5.097.201.386	16.358.286.284	19.439.309.659
9.	Chi phí bán hàng	25	5.23	1.166.398.020	2.117.300.013	3.684.688.993	4.950.887.081
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	10.144.211.961	15.009.786.262	26.597.126.113	36.276.377.895
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.315.486.166	20.499.074.428	54.902.194.097	55.950.392.058
12.	Thu nhập khác	31	5.24	832.508.660	173.972.254	2.677.569.710	3.566.147.428
13.	Chi phí khác	32	5.24	677.206.927	43.500.440	1.139.715.153	11.348.696.295
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	155.301.733	130.471.814	1.537.854.557	(7.782.548.867)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		5.470.787.899	20.629.546.242	56.440.048.654	48.167.843.191
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.475.493.799	3.622.921.267	10.015.367.324	13.208.542.607
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-180.292.003	0	-1.753.129.925
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.995.294.100	17.186.916.978	46.424.681.330	36.712.430.509
19 Công ty mẹ	61		4.212.664.376	14.952.429.608	41.887.902.260	36.956.490.360
20 Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		-217.370.275	2.722.607.072	4.536.779.071	244.059.851
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		117	360	1.022	879
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



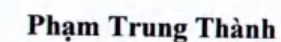
Ngô Thị Thanh

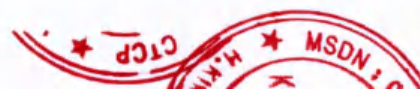
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Phạm Trung Thành


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.440.048.654	48.167.843.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.156.159.806	37.914.874.094
- Các khoản dự phòng	03		10.568.150.319	7.556.851.812
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(15.236.178)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(689.734.712)	14.455.908.359
- Chi phí lãi vay	06		16.358.245.748	19.439.309.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.832.869.815	127.519.550.937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.046.915.960)	(70.975.015.106)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.865.024.006	12.416.677.200
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(14.094.423.241)	25.743.030.629
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.157.700.817)	(1.212.793.982)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.324.712.038)	(19.836.268.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.911.329.983)	(8.472.072.701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(2.925.374.338)	(6.556.491.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.237.437.444	58.626.616.706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.276.433.579)	(7.959.134.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	724.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.000.978.279
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		689.734.712	484.365.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.586.698.867)	5.250.754.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		450.612.705.983	603.106.790.221
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(478.705.936.561)	(636.271.778.366)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.266.663.144)	(3.502.991.408)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.859.893.722)	(57.167.979.553)

100%
CỘNG
CỔ PHẦN
100%
FECON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp)

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
CHỈ TIÊU		MS	TM	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48.790.844.855	6.709.391.660
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.000.382.958	23.273.098.004
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.133)	17.893.294
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	78.791.224.680	30.000.382.958

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

- **Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801959419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 4 năm 2018. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

- **Công ty Cổ phần bê tông Thái Hà** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0700775193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 10 năm 2019. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.758.000 cổ phần tương ứng 47.580.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn), chiếm 99,96% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAIHA CONCRETE JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 47.600.000.000 VND.

Địa chỉ của Công ty tại: Tổ 6, Phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%
Công ty cổ phần bê tông Thái Hà	Sản xuất bê tông	99,96%	99,96%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

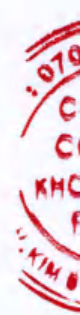
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

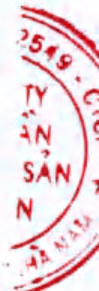
Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Số năm
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	03- 05
	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

700
CỘ
CỘ
IOÁN
FEC
RANG

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

525
CÔNG TY
KHỎÁNG SẢN
FECON
T.H.A

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	401.402.305	1.374.495.760
Tiền gửi ngân hàng	74.389.822.375	19.625.887.198
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	9.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	4.000.000.000	9.000.000.000
Tổng	78.791.224.680	30.000.382.958

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	374.189.177.580	362.286.841.859
Công ty Cổ phần FECON	134.085.476.650	186.838.066.937
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	-	1.650.565.379
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	3.160.909.400	
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	13.212.725.482	
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	31.253.710.745	24.111.744.992
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Bảo Phúc	23.068.900.900	3.061.424.600
Công ty cổ phần xây dựng nền móng Hải Đăng	12.622.453.900	8.161.740.500
Công ty CP viễn thông và ĐT xây dựng Bình Sơn	12.653.100.210	11.524.037.050
Công ty cổ phần đầu tư Hicon	16.110.315.690	
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng Fecon	5.024.954.260	
Phải thu các đối tượng khác	122.996.630.343	126.939.262.401
Trong đó phải thu các bên liên quan	166.345.668.450	207.158.110.003
Công ty Cổ phần FECON	134.085.476.650	186.838.066.937
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	3.160.909.400	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	12.467.698.431	12.467.698.431
Công ty cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị FECON	-	1.650.565.379
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	13.212.725.482	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH Sơn	3.418.858.487	6.201.779.256
	-	
Dài hạn	-	
Tổng	374.189.177.580	362.286.841.859

5.3 Phải thu khác

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	3.618.312.688	7.039.920.394
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	1.684.500.000	1.684.500.000
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn		2.518.051.951
Phải thu khác	5.352.308	432.663.334
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng		221.373.437
TMCP ngoại thương VN		221.373.437
Tạm ứng	1.928.460.380	2.183.331.672
Dài hạn	2.598.998.398	533.916.012
CP giải phòng mặt bằng khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2.518.051.951	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	80.946.447	533.916.012
Tổng	6.217.311.086	7.573.836.406

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2019	Năm 2018
Tại ngày 01 tháng 01		
Dự phòng trích lập trong kỳ	8.026.721.329	469.869.517
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9.460.413.714	7.556.851.812
	5.696.510.854	
Tổng	11.790.624.189	8.026.721.329

5.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	32.055.854.105	50.031.509.339
Công cụ dụng cụ	9.075.354.248	9.634.446.605
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.600.985.070	34.431.905.748
Thành phẩm	170.634.124.371	174.292.648.969
Hàng hóa	3.071.099.427	8.911.930.566
Tổng	221.437.417.221	277.302.441.227
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.804.247.461)	
Tổng	214.633.169.760	277.302.441.227

00252
CÔNG
Ổ PH
ÔNG
FECON
ANG.T

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Chi phí trả trước

	31.12.2019	01.01.2019
	VND	VND
Ngắn hạn	15.885.749.057	13.515.226.214
Chi phí công cụ dụng cụ	-	1.003.119.102
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp	-	
Chi phí khác chờ phân bổ	603.604.975	490.843.919
Chi phí vận chuyển	15.282.144.082	12.021.263.193
Dài hạn	1.890.800.263	3.103.622.289
Chi phí công cụ dụng cụ	268.819.757	14.096.928
Chi phí tư vấn	607.523.820	771.507.120
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.014.456.686	2.318.018.241
Chi phí khác		
Tổng	17.776.549.320	16.618.848.503



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ		Tổng
					hữu hình khác		
Số dư tại 01/01/2019	160.411.467.608	249.204.936.647	81.200.779.341	440.076.228	1.290.746.826		492.548.006.650
Tăng trong năm	370.000.216	10.672.456.881	9.709.063.637	227.857.454	-		20.979.378.188
Xây dựng cơ bản hoàn thành	370.000.216	1.648.353.957	-	227.857.454	-		2.246.211.627
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.696.152.924	9.709.063.637	-	-		18.405.216.561
Mua sắm TSCĐ	-	327.950.000	-	-	-		327.950.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
Thanh lý	-	-	-	-	-		-
Số dư tại 31/12/2019	160.781.467.824	259.877.393.528	90.909.842.978	667.933.682	1.290.746.826		513.527.384.838
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2019	75.536.167.580	163.913.556.049	49.208.057.130	370.104.988	1.235.471.454		290.263.357.201
Tăng trong năm	11.979.313.222	18.899.668.896	11.910.110.265	21.603.740	44.129.064		42.854.825.187
Khấu hao trong năm	11.979.313.222	9.566.802.003	11.910.110.265	21.603.740	44.129.064		33.521.958.294
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	9.332.866.893	-	-	-		9.332.866.893
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-		-
Thanh lý	-	-	-	-	-		-
Số dư tại 31/12/2019	87.515.480.802	182.813.224.945	61.118.167.395	391.708.728	1.279.600.518		333.118.182.388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2019	84.875.300.028	85.291.380.598	31.992.722.211	69.971.240	55.275.372		202.284.649.449
Tại 31/12/2019	73.265.987.022	77.064.168.583	29.791.675.583	276.224.954	11.146.308		180.409.202.450



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tổng</u>
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	8.696.152.924	9.615.063.637	18.311.216.561
Tăng trong năm		80.000.000	80.000.000
Giảm trong năm	8.696.152.924	9.695.063.637	18.391.216.561
Số dư tại 31/12/2019	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	4.663.604.348	3.861.340.567	8.524.944.915
Tăng trong năm	-	2.423.765.934	2.423.765.934
Khấu hao trong năm		2.423.765.934	2.423.765.934
Giảm trong năm	4.663.604.348	6.285.106.501	10.948.710.849
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	4.032.548.576	5.753.723.070	9.786.271.646
Tại 31/12/2019	-	-	-

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	6.722.430.109	431.346.000	7.153.776.109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	6.722.430.109	431.346.000	7.153.776.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	1.332.734.021	350.372.014	1.683.106.035
Tăng trong năm	171.768.902	38.666.676	210.435.578
Khấu hao trong năm	171.768.902	38.666.676	210.435.578
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.504.502.923	389.038.690	1.893.541.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	5.389.696.088	80.973.986	5.470.670.074
Tại 31/12/2019	5.217.927.186	42.307.310	5.260.234.496

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	100.494.974.676	99.563.347.955
Công ty TNHH Trường Hải	37.680.906.803	26.060.429.317
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	1.094.920.405	6.495.161.405
Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội	722.700.000	
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Minh Huyền	2.633.070.000	3.229.848.600
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Việt Xô	2.608.485.812	5.011.739.032
Công ty TNHH cơ khí Thành Long	3.494.409.015	4.604.147.982
Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và DVTM Quang Khánh	2.686.439.835	1.695.738.031
Phải thu các đối tượng khác	49.574.042.807	52.466.283.588
Trong đó phải thu các bên liên quan	-	-
Dài hạn	-	-
Tổng	100.494.974.676	99.563.347.955

525
 NG TY
 PHÂN
 IG SA
 CON
 3-T.H

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01.01.2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31.12.2019 VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Phải nộp	11.308.133.452	59.739.894.980	66.374.961.855	4.673.066.577
Thuế giá trị gia tăng	3.668.827.822	40.976.010.384	41.075.663.892	3.569.174.314
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.134.191	7.412.382.750	7.414.516.941	-
Thuế xuất nhập khẩu		119.719.667	119.719.667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.330.615.607	10.192.272.953	16.911.329.983	611.558.577
Thuế thu nhập cá nhân	306.181.432	1.039.509.226	853.731.372	491.959.286
Thuế tài nguyên	374.400	-	-	374.400
Phải thu	390.012.120	(287.569.947)	17.542.794	84.899.379
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73.011.504		17.542.794	55.468.710
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	(287.569.947)		-
Thuế xuất nhập khẩu	29.430.669			29.430.669

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.12 Chi phí phải trả

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	3.998.376.410	334.862.279
Lãi vay	301.328.569	334.862.279
Chi phí phải trả khác	3.697.047.841	
Dài hạn	-	-
Tổng	3.998.376.410	334.862.279

5.13 Phải trả khác

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	949.003.571	947.407.127
Kinh phí công đoàn	629.694.831	557.545.543
Bảo hiểm xã hội	1.072.500	1.305.198
Phải trả phải nộp khác	318.236.240	388.556.386
Dài hạn	282.000.000	311.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.000.000	311.000.000
Chi phí phải trả khác		
Tổng	1.231.003.571	1.258.407.127

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	31.12.2019		Trong năm		01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	210.826.104.690	210.826.104.690	450.452.705.984	476.333.216.561	236.706.615.267	236.706.615.267
Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô	-	-	25.630.814.494	37.991.435.027	12.360.620.533	12.360.620.533
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	6.669.509.464	6.669.509.464	22.539.603.046	74.006.682.719	58.136.589.137	58.136.589.137
Ngân hàng Công thương Hà Nam	12.582.895.222	12.582.895.222	63.162.419.516	79.309.512.718	28.729.988.424	28.729.988.424
Ngân hàng VCB - CN Nghi Sơn	14.013.139.519	14.013.139.519	33.059.554.220	34.003.295.999	14.956.881.298	14.956.881.298
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	23.979.229.978	23.979.229.978	58.418.865.011	66.448.534.081	32.008.899.048	32.008.899.048
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	99.100.802.619	99.100.802.619	107.291.629.089	50.853.907.827	42.663.081.357	42.663.081.357
Nợ dài hạn đến hạn trả - MB Hà Nam	1.246.350.000	1.246.350.000	1.839.530.000	593.180.000	-	-
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh	32.729.638.735	32.729.638.735	87.975.670.944	79.829.684.872	24.583.652.663	24.583.652.663
Vay ngắn hạn MB - CN Thanh hóa	20.344.539.153	20.344.539.153	50.374.619.664	53.136.983.318	23.106.902.807	23.106.902.807
Vay cá nhân	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
Vay dài hạn	579.600.000	579.600.000	-	2.372.720.000	2.952.320.000	2.952.320.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	579.600.000	579.600.000	-	2.372.720.000	2.952.320.000	2.952.320.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	2.266.663.144	2.266.663.144	2.266.663.144
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng VCB Việt Nam	-	-	-	2.266.663.144	2.266.663.144	2.266.663.144
Tổng	211.405.704.690	211.405.704.690	450.452.705.984	480.972.599.705	241.925.598.411	241.925.598.411



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)Đơn vị tính: VND

b. Nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Thời hạn	-	-	-	-
Từ 01 năm trở xuống	2.336.408.184	69.745.040	2.266.663.144	3.502.991.408
Trên 1 năm đến 5 năm	2.336.408.184	69.745.040	2.266.663.144	3.502.991.408
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.336.408.184	69.745.040	2.266.663.144	3.502.991.408
Tổng	2.336.408.184	69.745.040	2.266.663.144	3.502.991.408

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	13.313.197.939	59.039.248.579	86.499.216.124	567.924.701.275
Lãi trong năm	-	-	-	-	36.956.490.360	(244.059.851)	36.712.430.509
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	-	3.027.227.037	(8.173.512.999)	-	(5.146.285.962)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(963.000.000)	-	(963.000.000)
Điều chỉnh giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(29.977.773.778)	(29.977.773.778)
Truy thu thuế 2017	-	-	-	-	(16.048.446)	(15.113.586)	(31.162.032)
Số dư tại 31/12/2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	16.340.424.976	71.418.023.744	51.187.422.659	548.018.910.012
Số dư tại 01/01/2019	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	16.340.424.976	71.418.023.744	51.187.422.659	548.018.910.012
Lãi trong năm	-	-	-	-	41.887.902.260	4.536.779.071	46.424.681.330
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	(14.651.227)	19.993.841	5.342.614
Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.506.864.576	(9.912.356.243)	-	(4.405.491.667)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.056.000.000)	-	(1.056.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	81.822.918.533	55.744.195.571	568.487.442.289

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 31.12.2019		Ngày 31.12.2018			
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần FECON	10,95%	4.491.494	44.914.940.000	10,95%	4.491.494	44.914.940.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	51,00%	20.910.000	209.100.000.000	51,00%	20.910.000	209.100.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,05%	15.598.506	155.985.060.000	38,05%	15.598.506	155.985.060.000
Tổng	100%	41.000.000	410.000.000.000	100%	41.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31.12.2019	01.01.2019
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Phân phối các quỹ	(9.912.356.243)	(8.173.512.999)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	719.126.653.475	863.359.603.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.391.350.132	22.772.399.323
Doanh thu cung cấp NVL	2.725.943.224	
Doanh thu khác		
Tổng	750.243.946.831	886.132.002.365

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	1.945.613.319
Tổng	-	1.945.613.319

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	616.972.549.589	742.869.863.122
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.968.559.698	20.519.696.751
Giá vốn cung cấp NVL	3.184.332.078	
Giá vốn khác		
Tổng	649.125.441.365	763.389.559.873

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	689.734.712	484.365.470
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	42.102.533
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.143.750	18.107.294
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng	690.878.462	544.575.297

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền vay	16.358.245.748	19.439.309.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá	267.088.441	95.032.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.536	2.871.116
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		4.625.610.426
Chi phí tài chính khác		1.226.997
Tổng	16.625.374.725	24.164.050.778

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí bán hàng	3.684.688.993	4.950.887.081
Chi phí nhân viên	2.257.799.512	1.624.742.695
Chi phí NVL, bao bì	18.505.163	529.585.394
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	92.062.749	198.154.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.226.219.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.427.178	437.721.525
Chi phí bằng tiền khác	966.894.391	934.464.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.597.126.113	36.276.377.895
Chi phí nhân viên	13.685.304.746	16.874.756.102
Chi phí NVL, bao bì	343.758.235	449.392.048
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	453.612.117	1.416.699.508
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.112.157.566	2.804.008.857
Thuế, phí lệ phí	199.435.953	357.965.978
Chi phí dự phòng	3.763.902.858	7.556.851.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.031.743.884	2.804.887.095
Chi phí bằng tiền khác	4.487.710.754	3.992.316.495
Lợi thế thương mại	519.500.000	19.500.000
Tổng	30.281.815.106	41.227.264.976

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Thu nhập khác	2.677.569.710	3.566.147.428
Thanh lý tài sản	-	724.545.455
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	1.480.581.190	2.698.518.826
Thu nhập khác	1.196.988.520	143.083.147
Chi phí khác	1.139.715.153	11.348.696.295
Điều chỉnh giảm tài sản	-	11.039.208.858
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	-	-
Chi phí khác	1.139.715.153	309.487.437
Tổng	3.817.284.863	14.914.843.723
5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.015.367.324	13.208.542.607
Tổng	10.015.367.324	13.208.542.607
5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	446.060.791.882	551.799.041.740
Chi phí nhân công	77.684.339.664	76.291.819.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.581.007.822	36.378.738.356
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.563.610.584	93.258.431.201
Chi phí bằng tiền khác	9.924.476.274	7.705.423.685
Tổng	629.814.226.226	765.433.454.056

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	2.162.984.323	1.692.745.660

Số dư các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	134.085.476.650	186.838.066.937
Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	3.160.909.400	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	3.418.858.487	9.560.439.856
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Bán cọc	13.212.725.482	-
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Thuê xe	12.467.698.431	-
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng Fecon	Bán cọc	5.024.954.260	-
Công ty Cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	Bán cọc	-	1.650.565.379
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Tiền mua vật tư	13.228.587.813	14.200.603.813
Phải thu khác			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng		1.684.500.000	1.684.500.000
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31.12.2019 VNĐ	01.01.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Thi công, DV khác	-	1.510.330.816
Giao dịch các bên liên quan			
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	185.966.868.747	341.325.964.174
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	-	5.878.231.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	Bán cọc	28.275.436.300	-
Công ty Cổ phần bê tông Phan Vũ Hải Dương	Thí nghiệm	20.000.000	-
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Bán cọc	25.802.316.920	-
Công ty cổ phần Thi công Cọc và Xây Dựng Fecon	Bán cọc	600.777.660	-
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Thuê xe	-	666.000.000
Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	29.141.025.329	140.115.443.047

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý IV.2019	Quý IV.2019	Thay đổi giữa Quý IV.2019 so với Quý IV.2018	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.607.815.683	276.568.962.959	(98.961.147.276)	-36%
Giá vốn hàng bán	157.452.875.219	233.918.094.382	(76.465.219.163)	-33%
Lãi gộp	20.154.940.464	42.650.868.577	(22.495.928.113)	-53%
Doanh thu hoạt động tài chính	71.449.132	151.536.117	(80.086.985)	-53%
Chi phí tài chính	3.600.293.449	5.176.243.991	(1.575.950.542)	-30%
Chi phí bán hàng	1.166.398.020	2.117.300.013	(950.901.993)	-45%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.144.211.961	15.009.786.262	(4.865.574.301)	-32%
Thu nhập khác	832.508.660	173.972.254	658.536.406	379%
Chi phí khác	677.206.927	43.500.440	633.706.487	1457%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.470.787.899	20.629.546.242	(15.158.758.343)	-73%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.995.294.100	17.186.916.978	(13.191.622.878)	-77%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV.2019 giảm 77% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV.2019 giảm 36% so với quý cùng kỳ năm trước, tương ứng giảm hơn 98 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán quý IV.2019 cũng giảm 33% so với quý cùng kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV.2019 giảm 32% so với quý IV.2018

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2018.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Trung Thành